TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO
THỰC HIỆN KHSXKD NĂM 2017
KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018

A. KIỂM ĐIỂM TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2017.

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2017:

1. Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017:

- Tổng giá trị sản xuất kinh doanh : 685 tỷ đồng/926 tỷ đồng đạt 74% KH.
- Doanh thu : 746 tỷ đồng/835 tỷ đồng đạt 89% KH.
- Lợi nhuận : 50,9 tỷ đồng/50 tỷ đồng đạt 102% KH.
- Tỷ lệ cổ tức (dự kiến) : 10%

2. Tình hình thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị:

Theo báo cáo chi tiết đình kèm.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2017:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu:

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2017		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % HT
A	**Kế hoạch SXKD**				
I	**Tổng giá trị SXKD**	**10^6đ**	**926.000**	**685.295**	**74**
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	10^6đ	863.300	578.699	67
2	Giá trị SX công nghiệp	"	42.700	51.189	120
3	Giá trị kinh doanh khác	"	20.000	55.539	278
II	**Kế hoạch tài chính**				
1	Doanh thu	"	835.519	746.455	89
2	Nộp Ngân sách	"	63.786	32.932	52
3	Tiền về tài khoản	"	876.128	741.423	85
4	Lợi nhuận trước thuế	"	50.000	50.924	102
5	Lợi nhuận sau thuế	"	40.000	42.329	106
6	Tỷ suất lợi nhuận				
-	*LN trước thuế/ Doanh thu*	%	6,0	6,8	114
	LN sau thuế/ VĐL (Công ty mẹ)	%	*11,7*	*12,4*	*106*
-	*LN sau thuế/ VCSH*	%	*6,3*	*6,6*	*105*
-	*LN sau thuế/Tổng tài sản*	%	*2,1*	*2,9*	*137*

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2017		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % HT
7	Nợ phải trả	10^6đ	1.226.566	838.194	66
8	Vốn chủ sở hữu	10^6đ	636.875	639.204	100
9	Vốn điều lệ	10^6đ	342.340	342.340	100
10	Tổng tài sản	10^6đ	1.863.441	1.477.399	77
11	Nợ phải trả/VCSH	10^6đ	1,93	1,31	65
12	Tỷ lệ cổ tức (dự kiến)	%	10	10	100
III	**LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG**				
1	Tổng số CBCNV bq sử dụng	Người	1.350	1.216	90
2	Tổng quỹ lương phải trả	10^6đ	129.640	122.615	95
3	Tổng thu nhập	10^6đ	132.640	126.275	95
4	Thu nhập bq CBCNV/tháng	10^3đ	8.188	8.654	106
B	**Kế hoạch đầu tư**	**10^6đ**	**379.466**	**125.987**	**33**
1	Đầu tư mở rộng SXKD	10^6đ	314.982	125.987	39
2	Đầu tư nâng cao năng lực thi công	10^6đ	64.484		

2. Đánh giá tình hình SXKD năm 2017

- Năm 2017 cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế cả nước, Công ty CP Sông Đà 9 cũng đã có sự phát triển bứt phá hơn so với năm 2016. Hầu hết các đơn vị đều có đủ việc làm, tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và trên đà tăng trưởng. Chỉ tiêu lợi nhuận đạt 102% kế hoạch năm đề ra, đảm bảo đời sống và thu nhập của người lao động.

3. Kiểm điểm thực hiện các hợp đồng thi công xây lắp năm 2017:

3.1. Thủy điện Nậm Ngiệp 1

- Hoàn thành đổ bê tông RCC đập chính đến cao trình 322 phạm vi phía bờ phải, khối lượng: 1.368.089 m3. Hoàn thành kế hoạch đề ra.

3.2. Thủy điện Nậm Thuen 1

Tổng khối lượng đào đất đá: 1.129.855m3/KH 1.776.092m3 đạt 64%KH trong đó:

- Đào đất đá hố móng đập dâng vai trái: 747.310m3; cửa nhận nước: 162.028m3.
- Hoàn thành thi công hố móng nhà máy

3.3. Công trình thủy điện Pake

Tổng khối lượng đào đất đá: 285.000m3/KH 310.000m3 đạt 95%KH, đắp đất đá: 19.500m3, bê tông: 46.866m3/KH 57.660m3. Cụ thể:

- Hoàn thành thi công bê tông cống dẫn dòng và gia cố cửa vào, cửa ra, khối lượng 5.265m3.
- Hoàn thành thi công đào hố móng lòng sông,khối lượng 34.200m3.
- Hoàn thành thi công hố móng vai phải đến cao độ thiết kế (+250,00m), khối lượng 147.520m3.

- Đập tràn:
  + Bê tông đập tràn: phạm vi tràn đến cao trình +242; phía vai phải thi công đến cao trình +246, khối lượng 31.940 m3;
  + Công tác khoan phun: Hoàn thành công tác khoan phun chống thấm và gia cố; khối lượng thi công 1.982md/TK 1.982md.
- Cửa nhận nước:
  + Bê tông: Thi công đến cao trình +241,37; khối lượng thi công 7.062 m3.
  + Công tác khoan phun: hoàn thành thi công khoan phun chống thấm và gia cố 1.255md/TK: 1.255md.
- Nhà máy:
  + Hoàn thành đào hố móng nhà máy đến cao độ 212,00m, khối lượng 10.850m3.
  + Thi công bê tông tường chắn đất: 1.609m3.
- Đường vận hành VH1, VH2: Thi công xử lý hạ nền đường VH1 và khối sạt đường VH2. Khối lượng thi công đào đất đá 80.430 m3.

3.4. <u>Thủy điện Tân Thượng</u>

Tổng khối lượng đào đất đá: 447.860m3/KH 557.000m3 đạt 80%KH, bê tông: 7.015m3/KH 20.000m3 đạt 35%KH, trong đó:

- Hoàn thành thi công đào đất đá hố móng cụm đầu mối phía bờ phải khối lượng đào đất đá: 43.950m3, hoàn thành thi công bê tông 3 khoang tràn bờ phải, khối lượng: 3.165m3.
- Hoàn thành thi công hố móng nhà máy, cửa nhận nước, bể áp lực, khối lượng đào đất đá: 122.900m3. Chưa triển khai thi công bê tông.
- Đào đất đá kênh xả khối lượng: 29.565m3.
- Kênh dẫn nước: Đào đất đá: 251.438m3, bê tông: 3.850m3 (khoảng 800md kênh).

3.5. <u>Thủy điện Sơn Giang 1</u>

- Hoàn thành thi công cống lấy nước + kênh dẫn đoạn 1: Khối lượng đào đất đá: 124.251m3, bê tông: 1.400m3, đắp đất đá: 10.950m3.
- Kênh dẫn đoạn 2: Đào đất đá: 252.000m3, đắp đất đá: 33.000m3, bê tông: 250m3.

3.6. <u>Thủy điện Xekaman 1</u>

- Hoàn thành thi công đào, gia cố mái trạm OPY mở rộng khối lượng đào đất đá: 234.000m3, đắp đất đá: 57.000m3, tấm lục lăng gia cố mái: 12.000 tấm, trồng cỏ: 1.400m2.

4. Công tác đầu tư:

- Thực hiện công tác đầu tư và quản lý đầu tư dự án thủy điện Pa Ke: Do ảnh hưởng của thời tiết không thuận lợi nên việc tổ chức triển khai công trường gặp nhiều khó khăn dẫn đến không hoàn thành mục tiêu khối lượng năm 2017; đã đàm phán ký kết xong hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện nhà máy; đang triển khai lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp, vận chuyển, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đập tràn, cống xả rác, cống xả cát, cửa nhận nước, đường ống áp lực, hạ lưu nhà máy; lắp đặt thiết bị cơ điện; đang triển khai lập HSMT các gói thầu lập quy trình vận hành hồ chứa, gói thầu lập đề án sử dụng nước mặt.

- Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2017: Đã thương thảo, ký kết xong hợp đồng gói thầu cung cấp 10 ô tô tải ben tự đổ và 02 máy khoan cần thủy lực tự hành.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MẶT QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH NĂM 2017

1. Công tác tổ chức và điều hành.

** Những mặt làm được.*

- Hoàn thành công tác sắp xếp lại công tác tổ chức sản xuất của các Chi nhánh cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị;
- Thiết lập cơ chế tuyển dụng/ thay thế nhân sự nội bộ hiệu quả để hoàn thành chuyển đổi tổ chức.
- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, từ khâu tuyển chọn, tiếp nhận, sử dụng, đào tạo, đánh giá và đãi ngộ. Việc tuyển dụng trong năm 2017 đã được chú trọng, tập trung tuyển từ nhiều kênh khác nhau (website Công ty, facebook, timviecnhanh.com, vieclam24h.com, các trường dạy nghề tại địa phương...). Số lượng tuyển dụng so với kế hoạch cơ bản đạt mục tiêu đề ra. Công tác tuyển dụng công nhân kỹ thuật bước đầu đã có những giải pháp đổi mới, một số hợp đồng nguyên tắc đã được ký kết với các trường/ trung tâm đào tạo nghề.
- Xây dựng quy hoạch cán bộ, củng cố, nâng cao chất lượng, qui mô đào tạo tại các cơ sở đào tạo của Tổng công ty, cũng như liên kết, hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, để có kế hoạch đào tạo đúng với nhu cầu của Công ty.
- Tập trung xây dựng đời sống, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh; coi trọng văn hóa trong lãnh đạo, quản lý, kinh doanh và ứng xử trong Công ty.
- Tổ chức đào tạo nội bộ về công tác ATLĐ cho các công trường Sơn Giang, Tân Thượng, Pake; đã xây dựng được chương trình đào tạo nội bộ trong lĩnh vực Tổ chức Nhân sự.

** Những tồn tại.*

- Việc sắp xếp lực lượng lao động gián tiếp và trực tiếp khác từ Công ty đến các đơn vị chưa triệt để, bộ máy còn cồng kềnh.
- Công tác đào tạo và đào tạo lại chưa tốt, nhất là cán bộ có năng lực chuyên môn, cán bộ kế cận.

2.1. Công tác tiếp thị đấu thầu

** Những mặt làm được.*

- Hoàn thành và nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất các gói thầu do Công ty tham gia.
- Tiếp cận một số dự án đang ở giai đoạn thực hiện đầu tư, có phương án tìm kiếm việc làm hiệu quả hơn.

** Những mặt chưa được.*

- Chưa có chiến lược đúng, hiệu quả về công tác thị trường và đấu thầu.

2.2. Công tác quản lý cơ giới.

** Những mặt làm được.*

- Xây dựng xong và trình Hội đồng quản trị ban hành Quy chế quản lý xe máy thiết bị và vật tư phụ tùng;
- Cân đối điều động và di chuyển xe máy, thiết bị đáp ứng yêu cầu thi công các công trình. Thực hiện xong việc di chuyển XMTB chưa có nhu cầu sử dụng tại Lai Châu về Chúc Sơn.
- Hoàn tất các thủ tục pháp lý cho XMTB phục vụ thi công tại các công trình do Công ty tham gia.
- Tập trung sửa chữa XMTB tại công trình thủy điện Nậm Thuen 1 và Nam Ngiep 1.

** Những tồn tại*

- Công tác quản lý cơ giới vật tư từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc còn yếu;
- Việc kiểm soát mua bán nguyên, nhiên vật liệu tại một số công trình chưa được kiểm soát về chất lượng.
- Chưa xong thủ tục thanh lý xe máy thiết bị hư hỏng nặng, chưa có phương án thu hồi xe máy thiết bị chờ việc tại các công trường về một nơi để bảo quản.

2.3. Công tác quản lý kỹ thuật thi công và an toàn.

** Những mặt làm được.*

- Hoàn thành phê duyệt thiết kế BVTC các hạng mục công trình thủy điện Pake kịp thời phục vụ công tác thi công.
- Kiểm soát khối lượng thực hiện, thu vốn, tiến độ các công trình.
- Chủ trì kiểm soát biện pháp tổ chức thi công bê tông công trình thủy điện Pake do các nhà thầu lập.
- Chủ trì công tác quyết toán tại công trình thủy điện Huội Quảng, Nậm Chiến, hoàn thành cơ bản công tác quyết toán khối lượng công trình thủy điện Lai Châu.
- Đôn đốc các đơn vị thực hiện công tác an toàn lao động, phòng chống lụt bão.
- Kiểm tra tình hình thực tế công tác quản lý kỹ thuật các đơn vị tại các công trường, xây dựng và phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, giải quyết các thủ tục liên quan đến công tác kỹ thuật.
- Triển khai thực hiện các quy trình, quy định về công tác ATLĐ, sức khỏe nghề nghiệp, vệ sinh môi trường theo hệ thống ISO 14001:2015 và OHSAS 18001:2007; Duy trì công tác quản lý chất lượng theo ISO 9001:2008.
- Đôn đốc các đơn vị thực hiện công tác an toàn lao động, phòng chống lụt bão,

** Những tồn tại.*

- Tiến độ công tác quyết toán tại công trình Huội Quảng, Đồng Nai 5, Xekaman1, Nam An Khánh chậm so với yêu cầu.
- Công tác thu vốn ở nhiều công trình chưa hoàn thành theo kế hoạch: Pake, Nam Theun 1, Đắc Mi 2.
- Tiến độ thi công một số công trình còn chậm so với kế hoạch.
- Công tác ATLĐ trên các công trường vẫn chưa được chú trọng.

2.4. Công tác kinh tế - chiến lược.

** Những mặt làm được.*

- Sửa đổi quy chế tiền lương áp dụng để trả lương đối với CBCNV cơ quan Công ty, các chi nhánh, BQL dự án thủy điện Pake và NMTĐ Nậm Khánh .
- Thực hiện các công việc quản lý đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn thực hiện đầu tư dự án thủy điện Pake đảm bảo đúng quy định, đáp ứng tiến độ thi công.
- Kết hợp với ban chiến lược TCT thống nhất để thông qua TMDT dự án thủy điện Nậm Khánh.
- Đàm phán ký kết xong hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho dự án thủy điện Pake.
- Hoàn chỉnh xong dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2017. Đã thương thảo, ký kết xong hợp đồng gói thầu cung cấp 10 ô tô tải ben tự đổ; đang xét thầu gói thầu cung cấp 02 máy khoan cần thủy lực tự hành.
- Xong hợp đồng thuê tư vấn lập quy hoạch bổ sung dự án thủy điện Nậm Khánh B.
- Thực hiện công việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa theo quy định.

** Những tồn tại.*

- Giải quyết tồn tại, vướng mắc về kinh tế tại các công trình phục vụ quyết toán chưa xong.

2.5. Công tác tài chính - kế toán.

** Những mặt làm được.*

- Kiểm soát dòng tiền phù hợp với tình hình sản xuất;
- Đảm bảo việc chi trả khách hàng và CBCNV đúng hạn;
- Thoái vốn xong khoản đầu tư tài chính vào ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Công ty CP thủy điện Sử Pán 2 và Công ty CP chứng khoán Artex.
- Phục vụ Thanh tra Bộ tài chính làm việc tại đơn vị.
- Kiểm tra, phân tích hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm các đơn vị nội bộ;
- Chi trả cổ tức năm 2016;

** Những tồn tại.*

- Công nợ lớn, chưa có giải pháp cho việc thu hồi công nợ khó đòi;

2.6. Công tác Pháp chế và Quản trị rủi ro:

** Những mặt làm được.*

- Thẩm định về mặt pháp lý các văn bản trong các lĩnh vực quy định, quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
- Nhận diện, đánh giá các rủi ro các công trình đang thi công cũng như trong giai đoạn thương thảo hợp đồng các công trình trúng thầu.
- Thực hiện công tác quản trị rủi ro dự án thủy điện Pa Ke, Nậm Thuen 1 và Nậm Nghiệp 1.
- Thực hiện phổ biến các quy chế quản lý nội bộ đến toàn thể CBCNV trong toàn Công ty.
- Thực hiện cập nhật, rà soát, phổ biến các văn bản pháp lý mới ban hành có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Sông Đà 9.
- Xây dựng Quy chế quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người đại diện vốn.

** Những tồn tại.*

- Công tác đánh giá rủi ro chưa chỉ ra những tồn tại ảnh hưởng.

2.7. Công tác đầu tư:

2.7.1. Dự án thủy điện Pa Ke:

a. Các thủ tục pháp lý:

- Hoàn thành trình Tổng cục năng lượng - BCT thông qua thẩm định TKKT dự án;
- Hoàn thành các thủ tục trình HĐTV Tổng công ty thông qua TKKT dự án;
- Hoàn thành lập quy hoạch bổ sung đường dây 110kv;

b. Công tác GPMB

- Hoàn thành kiểm đếm và chi trả tiền bồi thường GPMB và hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc phạm vi thu hồi đất đợt 1.
- Hoàn thành các thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 1.
- Hoàn thành thủ tục xin điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Bắc Hà.
- Đang triển khai đo đạc, kiểm đếm diện tích vùng lòng hồ đợt 2, phạm vi tỉnh Hà Giang và tỉnh Lào Cai.

c. Công tác đấu thầu

- Hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu các gói thầu rà phá bom mìn, gói thầu đo đạc, kiểm đếm diện tích vùng lòng hồ, gói thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị quan trắc, gói thầu chế tạo thiết bị cơ điện nhà máy.
- Đang triển khai lựa chọn nhà thầu gói thầu: cung cấp, vận chuyển, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đập tràn, cống xả rác, cống xả cát, cửa nhận nước, đường ống áp lực, hạ lưu nhà máy; lắp đặt thiết bị cơ điện.
- Đang triển khai lập HSMT các gói thầu lập quy trình vận hành hồ chứa, gói thầu lập đề án sử dụng mặt nước.

2.8. Công tác tái cấu trúc doanh nghiệp.

- Thực hiện đúng chiến lược SXKD của Công ty, bộ máy đầy đủ, đúng định hướng;
- Công tác thoái vốn các khoản đầu tư tài chính còn chậm, không đạt kế hoạch.
- Việc đổi mới bộ máy, cơ chế còn chậm, chưa xây dựng được bộ máy hoạt động hiệu quả.
- Thoái vốn tại các công ty con tuy chỉ đạo quyết liệt nhưng kế hoạch thực hiện vẫn còn chậm do thủ tục còn nhiều vướng mắc, cán bộ thực hiện còn thiếu kinh nghiệm.

B. NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018

I. KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018:

1. *Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu.*

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch SXKD Năm 2018
A	**Kế hoạch SXKD**		
I	**Tổng giá trị SXKD**	**10^6đ**	**905.000**
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	"	817.364
2	Giá trị SX công nghiệp	"	54.136
3	Giá trị kinh doanh khác	"	33.500
II	**Kế hoạch tài chính**		
1	Doanh thu	"	831.908
2	Nộp Ngân sách	"	38.721
3	Tiền về tài khoản	"	969.102
4	Lợi nhuận trước thuế	"	50.000
5	Lợi nhuận sau thuế	"	42.570
6	Tỷ suất lợi nhuận		
-	*LN trước thuế/ Doanh thu*	%	6,0
	LN sau thuế/ VĐL (Công ty mẹ)	%	*12,4*
-	*LN sau thuế/ VCSH*	%	*6,6*
-	*LN sau thuế/Tổng tài sản*	%	*2,5*
7	Nợ phải trả	10^6đ	1.055.238
8	Vốn chủ sở hữu	10^6đ	644.058
9	Vốn điều lệ	10^6đ	342.340
10	Tổng tài sản	10^6đ	1.699.296
11	Nợ phải trả/VCSH	10^6đ	1,64
12	Tỷ lệ cổ tức (dự kiến)	%	10
III	**LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG**		
1	Tổng số CBCNV bq sử dụng	Người	1.480
2	Tổng quỹ lương phải trả	10^6đ	156.565
3	Tổng thu nhập	10^6đ	158.065
4	Thu nhập bq CBCNV/tháng	10^3đ	8.900
B	**Kế hoạch đầu tư**	**10^6đ**	**438.524**
1	Đầu tư mở rộng SXKD	10^6đ	351.422
2	Đầu tư nâng cao năng lực thi công	10^6đ	87.102

2. ***Mục tiêu, tiến độ các công trình năm 2018:***

2.1. Thủy điện Nậm Ngiệp1:

- Hoàn thành thi công bê tông RCC đập chính trước 30/4/2018, khối lượng: 217.961m3

2.2. Thủy điện Nậm Thuen 1:

- Tổng khối lượng thi công năm 2018: Đào, xúc chuyển đất đá:542.262m3 trong đó:
  + Hố móng vái trái: hoàn thành thi công trước 30/4/2018, khối lượng: 405.000m3.
  + Hố móng nhà máy: Hoàn thành thi công trước 31/3/2018, khối lượng: 72.000m3.
  + Cửa nhận nước: Hoàn thành thi công trước 31/3/2018, khối lượng: 65.262m3.

2.3. Thủy điện PaKe:

- Tổng khối lượng thi công: Bê tông: 51.064m3, Đào đất đá hố xói, kênh xả: 26.700m3, trong đó:
  + Hoàn thành thi công đập tràn 04 trụ pin trước 15/5/2018, cống xả cát, cống xả rác trước 30/4/2018, khối lượng thi công bê tông: 12.568m3
  + Cửa nhận nước: Hoàn thành thi công bê tông trước 31/5/2018 khối lượng: 15.000m3 hoàn thành lắp đặt và thử khô cửa van trước 15/6/2018, hoàn thành lắp đặt đường ống áp lực trước 15/5/2018.
  + Hoàn thành thi công bê tông đập dâng bờ trái, đập dâng bờ phải trước 31/5/2018, khối lượng bê tông: 8.610m3.
  + Nhà máy: hoàn thành thi công tường hạ lưu trước 30/4/2018, hoàn thành lắp đặt cửa van hạ lưu trước 10/5/2018, đổ bê tông tường đến cao độ 238 trước 31/5/2018, khối lượng thi công bê tông: 14.331m3, đào đất đá: 6.810m3.
  + Đường dây 110kv: Triển khai thi công từ quý II/2018, khối lượng dự kiến thực hiện năm 2018: 14km
  + Triển khai thi công khu quản lý vận hành và đường vận hành trong quý IV/2018

2.4. Thủy điện Tân Thượng:

- Tổng khối lượng thi công chính: Đào đất đá: 207.132m3, bê tông: 27.000m3, trong đó:
  + Hoàn thành thi công vai trái + 03 khoang tràn trước 30/4/2018, khối lượng thi công đào đất đá: 18.300m3, bê tông: 3.149m3, đắp đất đá: 11.300m3
  + Bể áp lực + CNN: Hoàn thành thi công trước 31/7/2018, khối lượng bê tông: 4.760m3
  + Nhà máy: Hoàn thành thi công hố móng trước 20/1/2018, hoàn thành toàn bộ nhà máy trước 31/11/2018, khối lượng đào đất đá: 23.000m3, bê tông: 18.280m3
  + Kênh xả: hoàn thành thi công trước 31/5/2018, khối lượng đào đất đá: 64.700m3, bê tông: 770m3
  + Kênh dẫn nước: Hoàn thành thi công trước 31/5/2018, khối lượng đào đất đá: 100.293m3, bê tông: 4784m3.

2.5. Thủy điện Sơn Giang:

- Cống lấy nước + Kênh dẫn đoạn 1: Hoàn thành thi công trước 15/3/2018, khối lượng bê tông: 2.038m3, đắp đất đá: 10.950m3

- Kênh dẫn đoạn 2: Hoàn thành thi công trước 31/7/2018, khối lượng đào đất đá: 190.700m3, bê tông: 7.056m3, đắp đất đá: 91.000m3

2.6. Bãi thải xỉ dự án nhiệt điện Long Phú:

- Tuyến đê bao: Hoàn thành thi công xử lý nền trước 31/5/2018, triển khai đắp đê bao từ tháng 4/2018, khối lượng thực hiện: đào đất: 24.000m3, đắp cát: 30.900m3, đắp đê bao: 171.000m3
- Lòng hồ bãi xỉ: Đào bóc phủ, hạ nền đập: 149.900m3, đắp nền lòng bãi xỉ: 177.500m3, trải tấm HDPE, GCL: 63.900m2, đắp cát đen: 36.000m3

2.7. Gói thầu F2 - Cải tạo kênh:

- Triển khai thi công từ đầu năm 2018, khối lượng đào đất: 53.490m3, đắp đất đá: 62.620m3, bê tông đổ trực tiếp: 6.000m3.
- Cọc BTCT (cọc SW): 21.000md, cọc tròn BTCT: 58.000md, cọc cừ Larsen 2500md (Kiểm soát nhà thầu phụ thực hiện).

2.8. Phục hồi môi trường mỏ đá 1B – Thủy điện Lai Châu:

- Hoàn thành công tác đắp đất đá hỗn hợp và đắp đất trồng cây trước 25/01/2018, khối lượng đắp đất đá: 34.471m3, trồng cây: 17.500m2.

2.9. Thủy điện Đăcpsi:

- Dự kiến triển khai trong quý III/2018, khối lượng đào đất đá: 293.000m3.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ NĂM 2018.

1. Giải pháp sắp xếp, đổi mới và tái cấu trúc doanh nghiệp:

- Xây dựng và kiện toàn bộ máy lãnh đạo công ty;
- Sắp xếp lại tổ chức các phòng ban, ban hành chức năng, nhiệm vụ, định biên, tinh giảm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, quy chế khoán lương từ công ty đến các Chi nhánh nhằm đảm bảo nâng cao năng suất lao động, thu nhập và giảm thiểu chi phí quản lý.
- Xây dựng và phát triển thêm một số ngành nghề tương tự như ngành nghề truyền thống, như thi công xây dựng các công trình chống ngập, biến đổi khí hậu, đê điều, cảng biển.
- Lập kế hoạch phát triển thương hiệu để Sông Đà 9 trở thành một đơn vị có thương hiệu lớn trên thị trường trong nước và Quốc tế trong công tác thi công bê tông RCC, thi công đập thủy điện, thủy lợi lớn.

2. Công tác tiếp thị đấu thầu, thị trường:

- Phân cấp cho các đơn vị về giá trị và phạm vi gói thầu để các đơn vị chủ động tiếp thị tìm kiếm việc làm.
- Xây dựng và quảng bá thương hiệu Sông Đà 9 để nâng cao vị thế và uy tín của đơn vị.
- Thực hiện kế hoạch phát triển thị trường, cụ thể như sau:
  + Tiếp thị các dự án nhiệt điện lớn có yếu tố nước ngoài.
  + Đấu thầu và làm tổng thầu các dự án thủy điện vừa và nhỏ trong nước.
  + Mở rộng ngành nghề như xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng công trình.

+ Thi công các công trình đường giao thông với tính chất nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ phù hợp với năng lực của đơn vị hoặc liên danh.
+ Chú trọng tìm khiếm, tham gia đấu thầu các dự án về môi trường, biến đổi khí hậu có nguồn vốn nước ngoài như WB, JK, ODA...
+ Đấu thầu các dự án thủy lợi của Bộ NNPT Nông thôn hoặc các tỉnh.
+ Tiếp tục tìm kiếm các công trình thủy điện vừa và nhỏ để đầu tư xây dựng.

3. Công tác cơ giới - vật tư

- Chấn chỉnh kiểm tra, giám sát công tác bảo quản bảo dưỡng xe, máy. Thực hiện vận hành và bảo dưỡng kỹ thuật đúng quy trình quy phạm.
- Phân loại, tổ chức sửa chữa xe máy thiết bị có khả năng sử dụng hiệu quả để chuẩn bị tốt cho công tác sản xuất.
- Tiếp tục ứng dụng công nghệ tin học và lĩnh vực quản lý CG-VT như lắp đặt thiết bị camera, thiết bị định vị giám sát hành trình xe cơ giới, xây dựng và ổn định phần mềm quản lý cơ giới vật tư nâng cao hiệu quả SXKD, giảm chi phí.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyết toán nhiên liệu, việc sử dụng vật tư phụ tùng ở các đơn vị theo định kỳ tháng, quý, năm đồng thời đưa ứng dụng phần mềm để quản lý cơ giới vật tư.
- Cơ cấu lại sơ đồ bố trí máy và tỷ lệ các loại thiết bị đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa ngành nghề (các thiết bị đáp ứng ngành xây dựng giao thông, thủy lợi được liên kết để sử dụng phù hợp từ các đối tác chiến lược).
- Xây dựng và củng cố lực lượng các bộ làm công tác quản lý CG-VT đủ về số lượng, có đủ năng lực trình độ quản lý. Tăng cường công tác tuyển dụng đào tạo đủ thợ sửa chữa, thợ vận hành đáp ứng nhu cầu thi công trên các công trường.

4. Công tác kỹ thuật công nghệ, an toàn.

- Xây dựng chi tiết các mốc tiến độ thi công tại các công trình, tổ chức chỉ đạo, kiểm soát, giám sát chặt chẽ để đảm bảo tiến độ đề ra.
- Tập trung lực lượng làm công tác quyết toán, bàn giao các công trình đã thi công xong; Giải quyết các vướng mắc với Chủ đầu tư về thiết kế, biện pháp thi công; quyết toán công trình.
- Quản lý tốt công tác an toàn trên các công trường Công ty tham gia thi công.
- Áp dụng triệt để mô hình quản lý tiến độ, khối lượng và mô phỏng về hiện trạng thi công các công trình trên cơ sở ứng dụng các phần mềm quản lý dự án Primavera, Project.
- Tuyển dụng hoặc đào tạo tổ giám đốc an toàn các công trình theo mô hình hợp đồng tổng thầu EPC với Chủ đầu tư nước ngoài.
- Áp dụng việc quản lý trực tuyến các công trình do Công ty đầu tư.

5. Công tác kinh tế- chiến lược.

- Hoàn chỉnh phương án khoán đội/chủ công trình đảm bảo tính khả thi nhất để thực hiện và điều chỉnh cho phù hợp trong quá trình thực hiện (nếu có).
- Hoàn chỉnh giá thành các công trình đã có và xây dựng mới giá thành các công trình phát sinh để kiểm soát chi phí.

- Hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý để quản lý đầu tư xây dựng cơ bản dự án thủy điện Pake đảm bảo đúng luật, đúng quy định.
- Áp dụng phương pháp phân tích và quản lý công trình đối với các gói thầu thi công theo mô hình khoán quản.
- Xây dựng hệ thống kiểm soát, điều chỉnh định mức nội bộ của Công ty.
- Tập trung công tác quản lý đối với các đơn vị nội bộ.
- Giải quyết dứt điểm các vướng mắc kinh tế tại công trình thi công; tập trung cho công tác quyết toán các công trình đã thi công xong.

6. ***Công tác tài chính, tín dụng.***

- Tập trung thu hồi vốn và công nợ, giải quyết dứt điểm các công trình đồng thời đôn đốc thu hồi tạm ứng cá nhân đã đến hạn và quá hạn để tập trung nguồn vốn trả nợ Ngân hàng, khách hàng và thực hiện chế độ cho người lao động.
- Cân đối, thu xếp đủ vốn và kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Phân tích đánh giá đúng hoạt động kinh tế của các đơn vị.
- Xây dựng kế hoạch và biện pháp chi tiết để tập trung thu hồi vốn, thu hồi công nợ, nhất là công nợ khó đòi, dây dưa kéo dài đã nhiều năm.
- Cân đối trả nợ kịp thời các khoản nợ của các tổ chức tín dụng.
- Thực hiện công tác thoái vốn của Công ty tại các doanh nghiệp khác.

7. ***Công tác đầu tư.***

- Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng dự án thủy điện PaKe đúng tiến độ kế hoạch, thực hiện tốt một số nội dung công việc cụ thể sau:
  + Tăng cường nhân lực, thiết bị, tăng ca kíp thi công để đảm bảo mục tiêu tiến độ.
  + Phân công cụ thể các nhân sự phụ trách từng lĩnh vực để kịp thời xử lý, tháo gỡ vướng mắc trong công tác thủ tục pháp lý, trình duyệt cũng như thị công xây lắp trên công trường.
  + Quản lý hợp đồng khoa học chặt chẽ, giám sát để đảm bảo đúng và đủ năng lực của các nhà thầu từ khi đấu thầu, đàm phán hợp đồng đến khi triển khai công việc.
  + Phê duyệt kịp thời dự toán, đơn giá công trình thủy điện Pa Ke để làm cơ sở thanh toán nội bộ giữa các đơn vị.
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư các dự án phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh chính.
- Đầu tư xe, máy thiết bị để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.

8. ***Công tác Pháp chế và quản trị rủi ro.***

- Xây dựng xong quy trình quản trị rủi ro hợp đồng; báo cáo công tác quản trị rủi ro dự án và các hợp đồng.
- Rà soát hoàn thiện và xây dựng các quy chế quản lý nội bộ của đơn vị đảm bảo tính pháp lý và phù hợp với tình tình sản xuất kinh doanh của đơn vị; Tổ chức nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, quản lý và cập nhật hệ thống văn bản quy chế của đơn vị.

- Thường xuyên cập nhật những văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành để kịp thời thông báo tới Công ty và các đơn vị trực thuộc.
- Không ngừng nâng cao chất lượng công tác quản trị rủi ro trong hoạt động SXKD và phải có những giải pháp phù hợp, vừa có tính khả thi, vừa thống nhất trong toàn Công ty.
- Tăng cường công tác thẩm định rủi ro trong mọi lĩnh vực SXKD của đơn vị;

III. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2018.

1. Thực hiện tốt công tác đầu tư và quản lý đầu tư dự án thủy điện Pa Ke.
2. Tăng cường công tác tiếp thị tìm kiếm việc làm đảm bảo đủ việc làm cho năm 2018 và các năm tiếp theo.
3. Chỉ đạo hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế của năm 2018; tập trung cho công tác thu vốn và thu hồi công nợ;
4. Đổi mới, sắp xếp lại tổ chức Công ty CP Sông Đà 9 và các đơn vị phù hợp phương án tái cấu trúc đã được duyệt.
5. Triển khai đồng bộ công tác hạch toán kinh doanh và quản trị rủi ro; phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh các đơn vị năm 2018;
6. Tiếp tục thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty tại các doanh nghiệp không thuộc lĩnh vực kinh doanh chính hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả thấp.
7. Tăng cường công tác hạch toán kinh doanh, thu xếp đủ vốn cho hoạt động SXKD.
8. Phát huy quyền làm chủ tập thể, minh bạch tài chính, thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2017, kế hoạch SXKD năm 2018 và các giải pháp để thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2018 của Công ty CP Sông Đà 9, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 0100845619-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Thế Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
THỰC HIỆN KHSXKD NĂM 2017, KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018

TT	NỘI DUNG		NĂM 2017			KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018
			KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TH/KH (%)	
A	KẾ HOẠCH SXKD					
I	**TỔNG GIÁ TRỊ SXKD**	**10^3đ**	**926.000.000**	**685.295.630**	**74**	**905.000.000**
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	10^3đ	863.300.000	578.567.283	67	817.364.225
2	Giá trị kinh doanh công nghiệp	10^3đ	42.700.000	51.189.107	120	54.136.000
3	Giá trị kinh doanh dịch vụ khác	10^3đ	20.000.000	55.539.240	278	33.499.775
II	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH					
1	Doanh số	10^3 đ	918.000.000	776.686.827	85	900.000.000
2	Doanh thu	10^3 đ	835.519.091	746.455.927	89	831.908.057
3	Tiền về tài khoản	10^3 đ	876.128.045	741.423.240	85	969.102.000
4	Nộp ngân sách	10^3 đ	63.786.273	32.932.432	52	38.721.111
5	Lợi nhuận					
	- Lợi nhuận trước thuế	10^3 đ	50.000.000	50.924.267	102	50.000.000
	- Lợi nhuận sau thuế	10^3 đ	40.000.000	42.329.449	106	42.570.400
6	Tỷ suất lợi nhuận					
	Lợi nhuận cận biên (LN trước thuế/Doanh thu)	%	*6,0*	6,8	114	6,0
	ROE (Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH bq)	%	*6,3*	6,6	105	6,6
	ROA (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bq)	%	2,2	2,9	130	2,5
7	Vốn chủ sở hữu	10^3 đ	636.875.032	639.204.481	100	644.058.525
8	Vốn điều lệ	10^3 đ	342.340.000	342.340.000	100	342.340.000
9	Tổng tài sản	10^3 đ	1.863.441.587	1.477.399.182	79	1.699.296.989
10	Hệ số nợ phải trả/(VCSH)	lần	1,93	1,31	68	1,64
11	Hệ số nợ phải trả/(VĐL)	lần	3,58	2,45	68	3,08
12	Tỷ lệ cổ tức	%	10	10	100	10
III	LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG					
1	Tổng số CBCNV bình quân sử dụng	Người	1.350	1.216	90	1.480
2	Thu nhập bình quân CBCNV/tháng	10^3đ	8.188	8.654	106	8.900
III	CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU					
1	**Khối lượng xây lắp**					
	- Đào đất, đá	m^3	3.832.141	3.131.191	82	2.027.743
	- Bê tông RCC	m^3	1.207.109	1.334.850	111	217.961
	- Bê tông thường	m^3	126.142	40.405	32	98.427
	- Cốt thép	tấn	2.455	815	33	3.142
2	**Khối lượng SX công nghiệp**					
	- SX điện	10^3kw	34.500	41.088	119	37.500
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ	**10^3đ**	**379.466.925**	**125.987.481**	**33**	**438.524.239**

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

TP KINH TẾ - CHIẾN LƯỢC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Phạm Ngọc Tuấn

Trần Thế Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN KHSXKD NĂM 2017
KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018

STT	CÔNG TRÌNH NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	NĂM 2017			KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018		
			KH	TH	TH/KH (%)	NĂM 2018	CÓ HĐ	CHƯA CÓ HĐ
	Tổng giá trị sản xuất kinh doanh	**10^3đ**	**926.000.000**	**685.295.630**	**74**	**905.000.000**	**879.553.041**	**25.446.959**
*	*Xây lắp*	"	*863.300.000*	*578.567.283*	*67*	*817.364.225*	*791.917.266*	*25.446.959*
*	*Phục vụ xây lắp*	"	*20.000.000*	*55.539.240*	*278*	*33.499.775*	*33.499.775*	
*	*Sản xuất công nghiệp*	"	*42.700.000*	51.189.107	*120*	*54.136.000*	54.136.000	
I	SẢN LƯỢNG XÂY LẮP	10^3Đ	**863.300.000**	**578.567.283**		**817.364.225**	**791.917.266**	**25.446.959**
*	**Các công trình chuyển tiếp & đã ký HĐ**	**103đ**	**863.300.000**	**578.567.283**		**817.364.225**	**791.917.266**	**25.446.959**
A1	**Công trình thuỷ điện, thuỷ lợi**	**10^3đ**	**572.703.270**	**490.901.896**		**282.093.118**	**282.093.118**	
1	***Thủy điện Sơn La***	***10^3 đ***	***48 000 000***	***- 200 178***				
*	Các hạng mục khác	10^3đ	48 000 000	- 200 178				
2	***Thuỷ điện Huội Quảng***	***10^3 đ***		***- 223 615***				
*	Báo bù sản lượng	*10^3 đ*		- 223 615				
3	***Thủy điện Lai Châu***	***10^3 đ***		***-3.422.312***		***5.000.000***	***5.000.000***	
*	*Báo bù sản lượng*	*10^3 đ*		*- 3 422 312*				
a	**Cải tạo và phục hồi môi trường mỏ đá**	**10^3đ**				***5 000 000***	***5 000 000***	
	Đắp lăng trụ đá	m3				*4 818*	*4 818*	
	Đắp đất đá HH	m3				*39 192*	*39 192*	
	Đắp đất trông cây	m3				*15 279*	*15 279*	
	Trồng keo	m2				*17 500*	*17 500*	
4	***Thủy điện XêKaMan1***	***10^3 đ***	***8.587.000***	***19.691.244***				
*	Trạm OPY	103đ	8 587 000	19 691 244				
	Đào đất đá	m3	125 829	234 001				
	Đắp đất đá	m3	129 623	49 100				
5	***Công trình Đăkmi 2***	***10^3 đ***	***9 751 000***	***5 359 343***				
	Đào đất	m3	94 000	69 900				
	Đào đá	m3	29 590	14 000				
	Đắp đất	m3	11 598					
	Đắp đá	m3	958					
6	***Thủy điện Nậm Nghiệp1***	***10^3 đ***	***226 144 536***	***276 848 894***		***72 642 051***	***72.642.051***	
*	*Đắp bê tông*			272 437 671		72 642 051	72.642.051	
	- Bê tông RCC	m3	1 207 109	1 329 419		217 961	217 961	
*	*Vai phải đập điều tiết*			4 411 223				
	- Bê tông RCC	m3		5 431				
7	**Thủy điện Nam Thuen 1**	**10^3đ**	**59 718 901**	**71 747 576**		**30 686 000**	**30 686 000**	
*	***HM cửa nhận nước***	***10^3đ***	***6 169 000***	***13 836 292***		***6 144 612***	**6 144 612**	
	Đào đất	m3	43.390	55.182		17.401	**17 401**	
	Đào đá	m3	9.050	-		-		
	Xúc vận chuyển đá	m3	106.000	39.823		38.820	**38 820**	
*	***Đào HM Nhà máy + kênh xả***	***10^3đ***	***23.174.000***	***22.371.882***		***3.626.942***	**3 626 942**	
	Dọn dẹp và phát quang	m2						
	Đào đất	m3	271 020	227 815		46 800	**46 800**	
	Đào đá long rời	m3		12 511		3 600	**3 600**	
	Đào phá đá	m3						
	Xúc đá NM	m3	401 830	290 380		21 600	**21 600**	
*	***HM vai trái***	***10^3đ***	***27 828 000***	***14 828 963***		***20 914 217***	**20 914 217**	
	Dọn dẹp và phát quang	m2						
	Đào đất	m2	396 680	208 125		20 250	**20 250**	
	Đào phá đá	m3		6 083		40 500	**40 500**	
	Xúc đá nổ mìn	m3	272 700	168 756		344 250	**344 250**	
*	**Hầm phụ số 1&2**		**2 547 901**	**847 064**				
	Đào đất	m3	27.690	19.681		-		
	Đào phá đá	m3		-		-		
	Xúc đá nổ mìn	m3		1 363				

STT	CÔNG TRÌNH NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	NĂM 2017			KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018		
			KH	TH	TH/KH (%)	NĂM 2018	CÓ HĐ	CHƯA CÓ HĐ
*	*Lán trại và bãi thải*	*103đ*		*9 240 635*				
	Dọn dẹp phát quang	m2						
	San ủi bãi thải	m3		510 803				
*	*Di chuyển thiết bị*	*10^3 đ*						
*	*Các hạng mục khác*	*10^3đ*		*10 622 741*				
*	*Đê quây thượng lưu*	*10^3đ*						
	Đổ bê tông RCC	m3						
*	*Đê quây hạ lưu*	*10^3đ*						
	Đắp cấp phối CGS	m3						
*	*Đập chính*	*10^3đ*						
	Đổ bê tông RCC	m3						
8	**Thủy điện Long Tạo**	**10^3đ**		**- 175 918**				
	Báo bù sản lượng	m2		- 175 918				
9	**Thủy điện Nậm Chiến**	**10^3đ**		**5 621 010**				
	Báo bù sản lượng			*5 621 010*				
10	**Thủy điện An Khê - Ka Nax**	**10^3đ**		**1 855 289**				
11	**Thủy điện Tân Thượng**	**10^3đ**	**154 369 318**	**82 920 768**		**124 090 732**	**124 090 732**	
*	*Phụ trợ lán trại và đường thi công*	*10^3đ*						
*	*Đập dâng vai trái + 3 khoang tràn*	*10^3 đ*	*897 318*	*298 352*		*1 020 439*	*1 020 439*	
	- Đào đất	m3	11 631	3 463				
	- Đào đá	m3	546			402	402	
	- Đắp đất, đá	m3				7 689	7 689	
	- Bê tông	m3						
*	*Đập dâng vai phải + 3 khoang tràn*	*10^3 đ*	*1 827 000*	*555 752*		*555 889*	*555.889*	
	- Đào đất	m3	8.085	9.791				
	- Đào đá	m3	1.376	9.532			-	
	- Phá đá bằng khoan nổ	m3	9.050					
	- Đắp đất, đá	m2	3.949			4.068	4 068	
	- Bê tông	m3	103	29		103	103	
*	*Đập tràn + Đầu mối*	*10^3 đ*	*20.806.000*	*18.725.635*		*18.310.755*	*18 310 755*	
	- Đào đất	m3	22.507	22.507				
	- Đào đá	m3	15.635	15.635				
	- Phá đá bằng khoan nổ	m3	15.635					
	- Bê tông	m2	3.601	3.587		4.616	4 616	
	- Cốt thép	m3	235	233		327	327	
	- Đắp đất, đá	m3						
	- Khoan phun nền đập	md		305		304	304	
*	*Kênh dẫn + bể áp lực*	*10^3 đ*	*49 419 000*	*55 370 923*		*21 565 636*	*21 565 636*	
	- Đào đất	m3	364 181	566 048		96 300	96.300	
	- Đào đá	m3	44 749	57 724		3 900	3 900	
	- Phá đá bằng khoan nổ	m3	20 650					
	- Đắp đất, đá	m3	40 668			13 800	13 800	
	- Bê tông	m3	8 373	6 700		4 784	4.784	
	- Cốt thép	tấn	562	212		318	318	
*	*Cửa nhận nước + nhà máy GĐ1 + kênh xả*	*10^3 đ*	*80 714 000*	*23 687 964*		*82 638 013*	*82 638 013*	
	- Đào đất	m3	47 282	114 374		9 683	9 683	
	- Đào đá	m3	121 354	126 868		94 600	94 600	
	- Phá đá bằng khoan nổ	m3	164.364	-		94.600	94 600	
	- Đắp đất, đá	m3		-		-		
	- Bê tông	m3	14.840	-		17.917	17 917	
	- Cốt thép	tấn	728	-		1.001	1 001	
	- Phun vẩy	m2						
*	*Dẫn dòng thi công*	*10^3 đ*	*706 000*	*291 154*				
	- Đào đất	m3	16 439	5 070				
	- Đào đá	m3	2 317					
	- Đắp đất, đá	m3	10 940	4 719				
*	*Đường thi công bờ phải*	*10^3 đ*						
	- Phát rừng	m2						
	- Đào đất	m3						
	- Đắp đất	m3						
*	*Đường thi công nội bộ công trường*	*10^3 đ*		*3 645 472*				
*	*Bóc phủ mỏ vật liệu*	*10^3 đ*		*203 986*				

STT	CÔNG TRÌNH NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	NĂM 2017			KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018		
			KH	TH	TH/KH (%)	NĂM 2018	CÓ HĐ	CHƯA CÓ HĐ
*	*Khu phụ trợ*	*10^3 đ*		*611 958*				
*	*Hệ thống chiếu sáng*	*10^3 đ*		*407 972*				
*	*Hệ thống cấp nước thi công*	*10^3 đ*		*509 965*				
*	*Công trình công cộng*	*10^3 đ*		*509 965*				
*	*Chuẩn bị và hoàn thiện mặt bằng xây*	*10^3 đ*		*815 944*				
*	*Xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở*	*10^3 đ*		*1 019 930*				
*	*Di chuyển LLTC*	*10^3 đ*		*- 275 132*				
*	*Bù trừ nội bộ*	*10^3 đ*		*- 26 331 213*				
12	**Thủy điện Nậm Thi**	**10^3đ**	**4 305 274**	**3 701 058**				
	- Đào đất, đá	m3	53 836	41 536				
	- Đắp đất, đá	m3	51 829	42 180				
13	**Thủy điện Sơn Giang**	**10^3đ**	**61 827 241**	**27 178 739**		**49 674 335**	**49 674 335**	
*	*Phụ trợ lán trại và đường thi công*	*10^3 đ*		*1 650 000*				
*	*Ngưỡng tràn + CNN + Kênh dẫn*	*10^3 đ*	*38 231 540*	*27 903 184*		*49 674 335*	*49 674 335*	
	- Đào đất	m3	414 948	342 322		131 304	131 304	
	- Đào đá	m3	53 088	63 737		80 125	80 125	
	- Đắp đất, đá	m3	107 780	47 490		79 353	79 353	
	- Bê tông	m3	7 445	1 196		7 858	7 858	
	- Cốt thép	tấn	462	60		493	493	
*	**Tràn vào, cầu qua kênh**	**10^3đ**	**4 554 347**					
-	Tràn vào	10^3 đ	721 604					
	- Đắp đá	m3	5 270					
	- Bê tông	m3	204					
	- Cốt thép	tấn	6					
-	Cống tiêu	10^3đ	3 832 743					
	- Đào đất, đá	m3	12 600					
	- Bê tông	m3	630					
	- Cốt thép	tấn						
*	**Cụm bể áp lực, cửa nhận nước**	**10^3đ**	**2 060 533**					
-	Dẫn dòng thi công	10^3 đ	908 083					
	- Đào đất	m3	14 400					
-	Công trình chính	10^3 đ	1 152 450					
	- Đào đất	m3	*14 460*					
	- Đào đá	m3	1 960					
	- Đắp đất, đá	m3	13 960					
*	**Cụm nhà máy và kênh xả**	**10^3đ**	*16 966 361*					
-	Nhà máy	10^3 đ	9 497 579					
	- Đào đất	m3	33 290					
	- Đào đá	m3	11 720					
-	Kênh xả	10^3đ	7 468 781					
	- Đào đất	m3	179 300					
	- Đào đá	m3	*26 910*					
*	**Đường vận hành bờ kênh**	**10^3đ**		*260 439*				
	Đào đất, đá			4 622				
	Đắp đất, đá							
*	**Bù trừ nội bộ**	**10^3đ**		*- 2 634 884*				
A2	**Công trình nhiệt điện, thủy lợi và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác**	**10^3đ**		**-2.961.837**		**217.781.880**	**217.781.880**	
1	**Hồ chứa Sìn Hồ**	**10^3đ**		**-3.604.070**				
	Báo bù sản lượng	10^3đ		**-3.604.070**				
2	**Nhiệt điện Long Phú**	**10^3đ**				**67.568.181**	**67.568.181**	
*	**Đắp đê bao**	**10^3đ**						
-	Đào đất	m3				471.036	471.036	
-	Đắp cát	m3				42.542	42.542	
-	Trải vải địa kỹ thuật	m^3				232.800	232.800	
-	Tấm GCL	m^3				14.000	14.000	
-	Trải HDPE	m^3				14.000	14.000	
*	**Lòng hồ bãi xỉ**	**10^3đ**						
-	Đào đất bóc phủ hữu cơ	m3						
-	Đào đất hạ nền	m3						
-	Tấm GCL	m^3						
-	Trải HDPE	m^3						

STT	CÔNG TRÌNH NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	NĂM 2017			KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018		
			KH	TH	TH/KH (%)	NĂM 2018	CÓ HĐ	CHƯA CÓ HĐ
-	Đắp cát đen gia tải	m3						
-	Lắp đặt tấm đan BT	CK						
3	**Nhiệt điện Mông Dương**	**10^3đ**		**642.233**		**1.383.544**	**1.383.544**	
4	**Gói thầu F2 - Cải tạo kênh**					**148.830.155**		
	Đào đất	m3				53.490		
	Đắp đất đá	m3				62.620		
	Bê tông	m3				6.000		
	Cọc cừ BTCT (cọc SW)	md				21.000		
	Cọc cừ BTCT (cọc tròn)	md				58.000		
	Vải địa kỹ thuật	m2				21.000		
	Cốt thép	tấn						
	Lát gạch block vỉa hè	m2				4.000		
	Cọc cừ larsen	md				2.500		
	Trồng cỏ	m2				500		
A3	**CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	***10^3 đ***		**4.380.805**				
1	***Đường tránh ngập Lai Châu***	***10^3 đ***		**3 422 312**				
	Bảo bù sản lượng	*10^3 đ*		3 422 312				
2	***Đường Hà Nội Lào Cai***	***10^3 đ***		**1 158 200**				
4	***Đường nội bộ - Nam An Khánh***	***10^3 đ***		***- 199 708***				
3	***Đường tránh Hà Tĩnh***							
A4	**Các công trình do SinCo thi công**	**10^3đ**		**8 145 828**				
1	QL 1A Phú Yên	10^3đ		8 145 828				
A5	**Công trình dự kiến**	**10^3đ**	**98 486 430**			**25 446 959**		**25 446 959**
1	**Thủy điện Đắcpsi**	**10^3đ**				**25 446 959**		**25 446 959**
	Đào đất	m^3				300 000		300 000
	Đào đá	m^3				80 000		80 000
	Đắp đất, đá	m^3				50 000		50 000
A6	**Công trình do SĐ9 đầu tư**	**10^3đ**	**192 110 300**	**78 100 591**		**292 042 268**	**292.042.268**	
1	**Công trình thủy điện PaKe**	**10^3đ**	**192 110 300**	**78 100 591**		**292 042 268**	**292 042 268**	
*	Xây dựng lán trại, phụ trợ	10^3đ		192 297				
*	Xây dựng công trình chính	10^3đ	192 110 300	77 908 294		292 042 268	292 042 268	
+	***Đập dâng bờ trái***	***10^3 đ***	***99 583 550***	***- 1 203 038***		***8 103 583***	***8 103 583***	
	- Đào đất	m3		- 28 938				
	- Đào đá	m3		- 13 644				
	- Bê tông	m3	58 566			6 496	6 496	
	- Cốt thép	tấn	179			32	32	
	- Phun vẩy gia cố mái	m	10 082	- 480		720	720	
+	***Đập dâng bờ phải***	***10^3đ***	***23 163 910***	***7 026 529***		***9 199 369***	***9 199 369***	
	- Đào đất	m3	108 470	95 224		3 000	3.000	
	- Đào đá	m3	3 557	65 096		1 823	1.823	
	- Xúc vận chuyển đá	m3						
	- Bê tông	m3	5 257			6 449	6.449	
	- Cốt thép	tấn	36			34	34	
	- Phun vữa gia cố nền đập	m2		135		1 450	1.450	
+	***Nhà máy, kênh xả***	***10^3đ***	***8 432 130***			***30 996 540***	***30 996 540***	
	- Đào đất	m3	20 272			7 713	7.713	
	- Đào đá	m3	36 755			7 821	7.821	
	- Bê tông	m3	1 613			14 995	14.995	
	- Cốt thép	tấn	44			534	534	
+	***Cửa nhận nước***	***10^3đ***	***8 008 770***	***10 040 780***		***19 140 306***	***19 140 306***	
	- Bê tông	m3	8 611	5 229		15 185	15.185	
	- Cốt thép	tấn	98	38		122	122	
+	***Đập tràn***	***10^3đ***	***25 209 880***	***41 922 086***		***26 221 299***	***26 221 299***	

STT	CÔNG TRÌNH NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	NĂM 2017			KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018		
			KH	TH	TH/KH (%)	NĂM 2018	CÓ HĐ	CHƯA CÓ HĐ
	- Đào đất	m3	22 680	9 140				
	- Đào đá	m3	9 720	23 483		22 609	22.609	
	- Bê tông	m3	13 698	19 063		14 024	14.024	
	- Cốt thép	tấn	54	172		281	281	
	- Xử lý nền	m		737		613	613	
+	*Công trình dẫn dòng*	*10^3đ*	*7 712 060*	*10 396 340*				
	- Đào đất	m3		19 610				
	- Đào đá	m3		15 393				
	- Bê tông	m3	3 201	4 602				
	- Cốt thép	tấn	51	99				
+	**Trạm trộn**	**10^3đ**		**343 085**				
+	*Đê quây thượng lưu, hạ lưu*	*10^3đ*		*1 187 176*				
	- Đào đất, đá	m3		43 952				
	- Đắp đất, đá	m3		17 963				
+	*Di chuyển lực lượng thi công*	*10^3đ*						
+	*Khu QLVH*	*10^3đ*		*74 161*		*1 000 395*	*1 000 395*	
+	*Đường TCVH*	*10^3đ*		*5 258 404*		*3 041 513*	*3 041 513*	
	- Đào đất	m3		5 108		6 572	6.572	
	- Đào đá	m3		63 023		29 146	29.146	
	- Đắp đất, đá	m3		8 292				
+	**HM lòng sông + hố sói**	*10^3đ*		**690 955**		**2 769 764**	**2.769.764**	
	- Đào đất	m3		22 511		35 000	35.000	
+	**Hố móng vai phải**	**10^3đ**		1 901 858				
	Đào đất	m3		18 325				
	Đào đá	m3		10 710				
	Hố móng nhà máy	**10^3đ**		370 113				
	Đào đất	m3		3 435				
	Đào đá	m3		5 948				
+	**Sạt vai trái**	*10^3đ*		2 212 115				
	- Đào đất	m3		32 293				
	- Đào đá	m3		13 288				
+	*Trạm phân phối*	*10^3 đ*		*388 661*		*1 050 733*	*1.050.733*	
	- Đào đất	m3		3 705				
	- Đào đá	m3		4 510		398	398	
	Bê tông							
+	**Tường chắn đất**	**10^3đ**		**2 121 085**				
	Bê tông	m3		1 480				
	Cốt thép	tấn		17				
+	*Đường dây đấu nối 110kv*	*10^3đ*	*20 000 000*					
+	**Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công**					*46 998 416*		
+	**Cung cấp các thiết bị cơ điện của nhà máy**					*60 220 160*		
+	**Lắp đặt thiết bị cơ điện của nhà máy**					*9 799 266*		
+	**Lắp đặt thiết bị quan trắc**					*1 340 924*		
+	**Đường dây 110kv**					*72 160 000*		
+	**Các hạng mục khác**	*10^3đ*		*3 327 725*				
	Bù trừ nội bộ							
2	**Công trình thủy điện Nậm Khánh B**							
II	PHỤC VỤ XÂY LẮP, KDVT	"	20.000.000	19 990 120		27.499.775	27.499.775	

STT	CÔNG TRÌNH NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	NĂM 2017			KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018		
			KH	TH	TH/KH (%)	NĂM 2018	CÓ HĐ	CHƯA CÓ HĐ
III	KINH DOANH VTTB PT VÀ DỊCH VỤ	"						
V	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	"	42.700.000	51.189.107		54.136.000	54.136.000	
1	Sản xuất điện	"	42.700.000	51.189.107		54.136.000	54.136.000	
-	*Sản lượng điện Nậm khánh*	*kw*	*34.500.000*	*41.087.856*		*37.500.000*	*37.500.000*	
VI	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, HĐ KHÁC	"		35.549.120		6.000.000	6.000.000	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO GIÁ TRỊ THỰC HIỆN THU VỐN NĂM 2017
KẾ HOẠCH THU VỐN NĂM 2018

TT	Công trình	ĐVT	Dở dang 31/12/2017	Năm 2017				Dở dang 31/12/2017	Kế hoạch thu vốn năm 2018
				Sản lượng thực hiện	Thu vốn				
					Kế hoạch	Thực hiện	% HT		
	Giá trị SXKD	**10^3đ**	**331.576.746**	**685.295.629**	**918.000.000**	**776.686.827**	**85**	**240.185.549**	**900.000.000**
1	Thuỷ điện Tuyên Quang	10^3đ	1.119.010		1.119.012	297.917		821.092	821.092
2	Thuỷ điện Nậm Chiến	10^3đ	5.851.737	5.621.009	5.852.111	11.472.747		-	
3	Thuỷ điện Sơn La	10^3đ	410.000	(200.177)	410.001	209.822		-	
3	Thuỷ điện SêKaMan3	10^3đ	6.198.238		6.198.238			6.198.238	
4	Thuỷ điện Huội Quảng	10^3đ	28.379.593	(223.615)	28.379.526	12.442.244		15.713.734	15.713.734
5	Hồ chứa nước Hoàng Hồ - Sìn Hồ - Lai Châu	10^3đ	3.604.070	(3.604.070)	3.604.070			-	
6	Thủy điện Lai Châu	10^3đ	20.409.677	(3.422.312)	20.409.675	12.266.196		4.721.169	9.721.169
7	Thủy điện Nậm Ngiep 1	10^3đ	51.608.767	276.848.894	224.966.767	326.214.311		2.243.351	74.885.402
8	Thủy điện XêKaMan1	10^3đ	108.455.146	19.691.244	70.225.288	21.025.949		107.120.441	33.364.869
9	Thủy điện Bản Chát	10^3đ	1.698.783		1.698.783	1.504.089		194.694	194.694
10	Thủy điện Nậm Thuen 1	10^3đ	19.330.361	71.747.576	79.542.361	54.228.717		36.849.220	62.849.220
11	Thủy điện Đồng Nai 5	10^3đ	5.500.000		5.500.000	597.171		4.902.829	4.902.829
12	Thủy điện Đắk Mi II	10^3đ	27.731.504	5.359.343	37.482.504	17.116.535		15.974.312	15.974.312
13	Thủy điện An Khê - Kanak	10^3đ	-	1.855.289		1.855.289		-	
14	Dự án Nhiệt điện Mông Dương	10^3đ	156.964	642.233	157.215	-		799.197	2.182.741
15	Đường Hà Nội - Lào Cai	10^3đ	-	1.158.200		1.158.200		-	
16	Đường tránh ngập Lai Châu	10^3đ	8.020.371	3.422.312	8.020.371	11.442.682		-	
17	Đường nội bộ Nam An Khánh	10^3đ	4.431.786	(199.708)	4.431.785	3.582.476		649.603	649.603

TT	Công trình	ĐVT	Dở dang 31/12/2017	Năm 2017				Dở dang 31/12/2017	Kế hoạch thu vốn năm 2018
				Sản lượng thực hiện	Thu vốn				
					Kế hoạch	Thực hiện	% HT		
18	Quốc lộ 1A - Phú Yên			8.145.828		8.145.828		-	
19	Nhà Quốc Hội	10^3đ	1.465.745		1.465.746			1.465.745	
20	Thủy điện Long Tạo	10^3đ	175.918	(175.918)				-	
21	Thủy điện Tân Thượng	10^3đ	751.157	82.920.768	108.647.368	80.069.494		3.602.432	110.970.038
22	Công trình thủy điện Pake	10^3đ	29.537.848	78.100.591	148.905.151	89.918.150		17.720.289	274.011.587
23	Thủy điện Nâm Thi + Nậm Giê	10^3đ		3.701.057	4.305.000	3.701.058		-	
24	Thủy điện Sơn Giang	10^3đ	770.000	27.178.739	49.532.358	14.682.404		13.266.335	62.940.670
25	Nhiệt điện Long Phú	10^3đ						-	33.784.091
26	Thủy điện Đắcpsi	10^3đ						-	
27	Gói thầu F2 - Cải tạo kênh	10^3đ						-	110.821.876
28	Công trình dự kiến khác	10^3đ	-		36.669.686			-	
29	Phục vụ xây lắp, KDVT, HĐTC, HĐ #	10^3đ	1.955.800	55.539.240	20.000.000	54.484.650		3.010.390	35.576.942
30	Sản xuất công nghiệp	10^3đ	4.014.271	51.189.107	50.476.984	50.270.899		4.932.479	50.635.132

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

TP KINH TẾ - CHIẾN LƯỢC

Phạm Ngọc Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Trần Thế Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2017
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CÔNG TY MẸ SÔNG ĐÀ 9			
			KẾ HOẠCH NĂM 2017	THỰC HIỆN NĂM 2017	TỶ LỆ HT NĂM 2017	KẾ HOẠCH NĂM 2018
I	**GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG**	**103đ**	**926.000.000**	**685.295.627**	**74%**	**905.000.000**
II	**DOANH SỐ BÁN HÀNG**	**103đ**	**918.000.000**	**776.686.827**	**85%**	**900.000.000**
1	Doanh thu	103đ	835.519.091	746.455.927	89,3%	831.908.057
a	HĐ SX kinh doanh	103đ	824.809.091	706.496.565	86%	819.056.057
	Trong đó: Doanh thu Pa ke	103đ	219.835.677	85.862.965	39,1%	265.003.098
b	Hoạt động tài chính, khác	103đ	10.710.000	39.959.361	373%	12.852.000
2	Thuế GTGT đầu ra	103đ	82.480.909	30.230.901	37%	68.091.943
III	**THU TIỀN VỀ TÀI KHOẢN**	**103đ**	**876.128.000**	**741.423.240**	**85%**	**969.102.000**
1	**Mức lợi nhuận trước thuế**	**103đ**	**50.000.000**	**50.924.267**	**102%**	**50.000.000**
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	103đ	10.000.000	8.594.819	86%	7.429.600
3	Lợi nhuận sau thuế	103đ	40.000.000	42.329.449	106%	42.570.400
4	Tỷ lệ lợi nhuận					
	- Lợi nhuận/doanh thu (LN cận biên)	%	6,0%	6,8%	114%	6,0%
	- Lợi nhuận sau thuế/ vốn điều lệ	%	11,7%	12,4%	106%	12,4%
	- Lợi nhuận sau thuế/vốn CSH	%	6,3%	6,6%	105%	6,6%
	- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS	%	2,1%	2,9%	137%	2,5%
VI	**CÁC KHOẢN NỘP NS**	**10 3 đ**	**63.786.273**	**32.932.432**	**52%**	**38.721.111**
1	Các khoản nộp nhà nước	103đ	40.744.273	22.962.567	56%	30.570.841
	- Thuế GTGT phải nộp	103đ	24.744.273	8.716.930	35%	17.022.986
	+ Thuế GTGT đầu ra	103đ				-
	+ Thuế GTGT đầu vào	103đ				-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	103đ	10.000.000	9.011.914	90%	7.429.600
	- Thuế khác	103đ	6.000.000	5.233.724	87%	6.118.255
2	Các khoản nộp khác	103đ	23.042.000	9.969.865	43%	8.150.270
	BHXH; y tế; BHTN	103đ	23.042.000	10.406.987	45%	7.626.183
VII	**TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP**					
1	CBCNV đến cuối kỳ	người	1.350	1.002	74%	1.480
2	CBCNV bình quân	người	1.350	1.216	90%	1.480
3	Tổng quỹ lương thực trả	103đ	129.640.000	122.615.183	95%	156.565.000
4	Các khoản thu nhập khác	103đ	3.000.000	3.660.500	122%	1.500.000
5	Tổng thu nhập	103đ	132.640.000	126.275.683	95%	158.065.000
6	Tiền lương b/q CBCNV	103đ	8.002	8.403	105%	8.816
7	Thu nhập b/q CBCNV	103đ	8.188	8.654	106%	8.900
VIII	**TSCĐ VÀ KHẤU HAO TSCĐ**					
1	Nguyên giá BQ cần tính KH	103đ	531.386.036	509.254.186	96%	531.839.863
2	Số tiền trích khấu hao	103đ	47.626.779	45.146.611	95%	47.347.025
3	Tỷ lệ khấu hao	103đ	9,0%	8,9%	99%	8,9%
4	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	103đ	929.118.016	929.118.016	100%	932.110.905
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	103đ	987.740.356	932.110.905	94%	966.221.314
6	Giá trị TSCĐ còn lại đến cuối kỳ	103đ	361.310.743	274.598.849	76%	261.362.233
IX	**VỐN K.DOANH ĐẾN CKỲ**	**103đ**	**1.568.787.585**	**1.283.304.430**	**82%**	**1.549.296.989**
1	Vốn chủ sở hữu	103đ	636.875.031	639.204.481	100%	644.058.525
a	Vốn điều lệ	103đ	342.340.000	342.340.000	100%	342.340.000

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CÔNG TY MẸ SÔNG ĐÀ 9			
			KẾ HOẠCH NĂM 2017	THỰC HIỆN NĂM 2017	TỶ LỆ HT NĂM 2017	KẾ HOẠCH NĂM 2018
	Vốn góp của TCT SĐà	103đ	200.269.440	200.269.440	100%	200.269.440
	Vốn của các cổ đông	103đ	142.070.560	142.070.560	100%	142.070.560
b	Thặng dư vốn	103đ	21.400.709	21.400.709	100%	21.400.709
c	Quỹ ĐTPT	103đ	213.492.096	213.492.097	100%	217.725.042
d	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103đ	59.642.226	61.971.675	104%	62.592.774
e	Nguồn vốn khác	103đ				
f	Vốn chủ sở hữu khác	103đ				
g	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	103đ				
2	Nguồn vốn vay	103đ	931.912.554	644.099.949	69%	905.238.464
	- Vay ngắn hạn	103đ	500.000.000	468.282.296	94%	500.000.000
	- Vay dài hạn	103đ	431.912.554	175.817.653	41%	405.238.464
3	Tổng tài sản	103đ	1.912.529.234	1.477.399.182	77%	1.699.296.989
4	Nợ phải trả	103đ	1.275.654.203	838.194.701	66%	1.055.238.464
5	Nợ phải trả/VCSH	Lần	2,00	1,31	65%	1,64
6	Nợ vay NH/VCSH	Lần	1,46	1,01	69%	1,41
7	Nợ phải trả/VĐL	Lần	3,73	2,45	66%	3,08
X	CỔ TỨC	%	10%			10%

Hà nội, ngày tháng năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quách Mạnh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Trần Thế Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO
THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2017, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐVT	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2017				THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2017				KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018			
			TỔNG CỘNG	TRONG ĐÓ			TỔNG CỘNG	TRONG ĐÓ			TỔNG CỘNG	TRONG ĐÓ		
				XÂY LẮP	THIẾT BỊ	CP KHÁC +LÃI VAY		XÂY LẮP	THIẾT BỊ	CP KHÁC +LÃI VAY		XÂY LẮP	THIẾT BỊ	CP KHÁC +LÃI VAY
A	CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9	10^3Đ	379 466 925	192 110 292	135 617 205	51 739 428	125 987 481	94 449 262	1 831 540	29 706 679	438 524 239	101 523 502	277 621 359	59 379 378
I	**Đầu tư mở rộng SXKD**	10^3đ	**314.982.352**	**192.110.292**	**71.132.632**	**51.739.428**	**125.987.481**	**94.449.262**	**1.831.540**	**29.706.679**	**351.421.646**	**101.523.502**	**190.518.766**	**59.379.378**
1	Thủy điện PaKe	"	314.982.352	192.110.292	71.132.632	51.739.428	125.987.481	94.449.262	1.831.540	29.706.679	346.421.646	101 523 502	190 518 766	54 379 378
2	Thủy điện Nậm Khánh B	"									5.000.000			5 000 000
II	**Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị**	"	64 484 574		64 484 574						**87.102.593**		87 102 593	
1	***Đầu tư bổ sung xe máy thiết bị năm 2017***	*"*	*64 484 574*		*64 484 574*						***37.102.593***		*37 102 593*	
-	10 Ô tô tải ben tự đổ (11,5-15T)	"	27 024 883		27 024 883						26.300.000		26 300 000	
-	02 Máy khoan cần thủy lực tự hành	"									10.802.593		10 802 593	
2	***Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị 2018 (Dự án Nam Thuen 1)***	*"*									***50.000.000***		***50 000 000***	
-	02 Máy đào 1,4m3 -:- 1,6m3	"											10 137 296	
-	03 Máy ủi D5K có gắn lưỡi PAT	"											17 672 887	
-	02 Xe quét hút chân không 4-6m3	"											4 770 000	
-	04 Máy bơm nước áp lực cao 60mpa	"											2 100 000	
-	02 Đầm bánh thép 2,5T	"											2 634 512	
-	03 Đầm rung 15-18T	"											10 360 305	
-	01 Máy bơm bê tông 30-50m3	"											1 365 000	
-	02 Máy nén khí	"											960 000	
III	**Đầu tư tài chính**	"												

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

TP KINH TẾ - CHIẾN LƯỢC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Tuấn

Trần Thế Quang